

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tháng 11 năm 2025

	Cộng dồn thực hiện từ đầu năm đến tháng 11/2024	Cộng dồn thực hiện từ đầu năm đến tháng 11/2025	Còn dồn TH từ đầu năm đến tháng 11/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha) <i>(tính theo nông lịch đến ngày 20 tháng báo cáo)</i>			
Lúa			
Lúa đông xuân			
Lúa mùa			
Các loại cây khác (			
Ngô	648	390	60,19
Rau các loại	520	530	101,92
Đậu các loại	46	45	97,83
Chăn nuôi			
Trâu (con)	92.356	89.500	96,91
Bò (con)	26.950	28.300	105,01
Lợn (con)	250.670	219.000	87,37
Gia cầm (1000 con)	1.824	1.860	101,96
<i>Trong đó: Gà (1000 con)</i>	<i>1.395</i>	<i>1.420</i>	<i>101,79</i>
Lâm nghiệp			
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	5.589	5.660	101,27
Thủy sản			
<i>Sản lượng nuôi trồng</i>	3.078	3.316	107,75
- Cá	3.035	3.273	107,81
- Tôm	24	25	102,51
- Thủy sản khác	18	19	103,83

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 11 năm 2025

Đơn vị tính: %

	Mã số	Thực hiện từ đầu năm đến tháng 10/2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 11/2025 so với tháng 10/2025	Ước tính tháng 11/2025 so với tháng 11/2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2025 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp		114,04	44,89	85,29	112,60
Khai khoáng	B	110,35	105,56	94,69	107,68
Khai khoáng khác	08	110,35	105,56	94,69	107,68
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	118,89	94,42	137,03	120,00
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	128,83	88,84	394,24	134,85
Sản xuất đồ uống	11	105,31	85,74	94,88	104,36
Dệt	13	134,93	102,90	159,94	137,07
Sản xuất trang phục	14	110,34	107,44	137,35	112,82
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	104,83	103,89	113,62	105,67
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	91,90	105,00	110,08	93,70
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	110,45	99,00	70,09	106,55
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	107,80	110,80	128,86	109,66
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	101,97	104,99	113,05	102,97
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	114,00	42,85	83,18	112,49
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	114,00	42,85	83,18	112,49
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	102,81	96,19	103,88	102,90
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	105,09	85,71	103,67	104,97
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	100,76	106,50	104,04	101,07

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 11 năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10/2025	Ước tính tháng 11/2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá xây dựng khác	M ³	90.000	95.000	633.184	107,71
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	1.000	888	14.088	125,21
Nước tinh khiết	1000 lít	135	116	1.268	115,35
Vải dệt thoi khác từ sợi bông	1000 m ²	2	2	16	168,23
Dịch vụ sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	Triệu đồng	80	83	827	99,09
Dịch vụ sản xuất đồ xây lắp bằng plastic	Triệu đồng	55	58	498	93,70
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	1.395	1.448	15.141	122,76
Xi măng Portland đen	Tấn	6.500	6.000	124.878	104,52
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	6.605	6.853	58.334	100,38
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	663	763	6.498	110,32
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	2.368	2.487	23.996	105,68
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	1.447	1.521	15.655	112,38
Điện sản xuất	Triệu KWh	739	315	8.766	112,53
Điện thương phẩm	Triệu KWh	24	24	251	101,70
Nước uống được	1000 m ³	560	480	5.746	104,97
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	2.452	2.611	26.958	101,07

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Tháng 11 năm 2025

	Thực hiện tháng 10/2025 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 11/2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 11/2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 11/2025 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	297.111	311.476	2.396.946	65,28	106,57
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	297.111	311.476	2.396.946	65,28	106,57
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	114.182	143.477	847.570	82,79	118,59
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	15.409	16.950	90.222	52,61	148,04
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	167.310	150.579	1.461.393	62,87	97,36
Vốn nước ngoài (ODA)					
Xổ số kiến thiết	2.200	2.420	13.631	54,52	79,03
Vốn khác	13.419	15.000	74.352	74,10	
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã					
Vốn cân đối ngân sách xã					
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất					
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Tháng 11 năm 2025

	Thực hiện tháng 10/2025 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 11/2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ từ đầu năm đến cuối tháng 11/2025 (Triệu đồng)	Tháng 11/2025 so với tháng 11/2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	724.758	765.673	8.027.942	110,51	113,46
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	232.213	250.355	2.563.132	116,69	114,08
Hàng may mặc	53.589	56.093	576.872	110,82	117,19
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	86.836	89.665	990.510	106,12	108,59
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	5.802	6.031	61.596	104,64	111,03
Gỗ và vật liệu xây dựng	99.851	107.934	1.048.265	102,23	110,39
Ô tô các loại	19.595	20.303	226.004	105,63	107,40
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	39.264	40.608	433.683	108,58	107,34
Xăng dầu các loại	123.449	127.770	1.413.000	113,76	119,81
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	10.978	11.352	127.131	105,63	117,09
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.928	1.889	18.728	118,06	121,67
Hàng hóa khác	40.477	41.943	444.410	106,85	113,62
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10.776	11.729	124.611	103,45	112,93

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Tháng 11 năm 2025

	Thực hiện tháng 10/2025 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 11/2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2025 (Triệu đồng)	Tháng 11/2025 so với tháng 11/2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	65.917	68.013	733.266	115,09	120,75
Dịch vụ lưu trú	6.096	6.277	67.350	117,79	118,21
Dịch vụ ăn uống	59.821	61.736	665.916	114,82	121,01
Du lịch lữ hành	511	473	5.277	108,68	108,14
Dịch vụ khác	66.229	68.831	741.589	112,03	115,86

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Tháng 11 năm 2025

ĐVT: %

	Chỉ số giá tháng 11/2025 so với:				Chỉ số giá bình quân 11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2024	Tháng 11/2024	Tháng 12/2024	Tháng 10/2025	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	102,47	101,94	101,95	100,17	101,88
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	104,46	102,08	102,28	100,17	102,29
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	104,51	102,26	101,80	98,52	103,91
Thực phẩm	104,41	102,19	102,54	100,48	101,96
Ăn uống ngoài gia đình	104,65	101,36	101,36	100,00	102,61
Đồ uống và thuốc lá	102,07	102,78	102,78	100,00	103,56
May mặc, giày dép và mũ nón	99,61	98,85	98,57	100,00	99,24
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	102,40	100,93	100,86	99,84	101,63
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,68	98,90	98,79	100,00	99,39
Thuốc và dịch vụ y tế	108,10	119,41	119,41	100,00	119,44
<i>Trong đó : Dịch vụ y tế</i>	111,80	126,61	126,61	100,00	126,61
Giao thông	96,56	100,39	100,35	100,97	97,16
Thông tin và truyền thông	101,12	99,99	99,99	99,99	100,00
Giáo dục	100,58	100,64	100,64	100,10	100,44
<i>Trong đó : Dịch vụ giáo dục</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,29	99,45	99,46	100,00	99,42
Hàng hóa và dịch vụ khác	103,04	101,43	101,42	100,02	101,76
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	188,57	164,64	167,28	102,61	138,40
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,14	103,52	103,39	99,96	103,91

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 11 năm 2025

	Ước tính tháng 11/2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2025 (Triệu đồng)	Tháng 11/2025 so với tháng 10/2025 (%)	Tháng 11/2025 so với tháng 11/2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	34.836	364.235	104,46	107,23	111,73
Vận tải hành khách	13.545	155.992	103,50	104,82	115,73
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	13.545	155.992	103,50	104,82	115,73
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	20.057	194.862	105,20	108,69	108,60
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	20.057	194.862	105,20	108,69	108,60
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	733	7.943	103,10	109,11	113,15
Bưu chính, chuyển phát	501	5.439	103,21	114,21	114,52

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

Tháng 11 năm 2025

	Ước tính tháng 11/2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2025	Tháng 11/2025 so với tháng 10/2025 (%)	Tháng 11/2025 so với tháng 11/2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	134	1.530	104,10	103,12	113,66
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	134	1.530	104,10	103,12	113,66
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	13.330	151.152	103,80	105,87	114,87
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	13.330	151.152	103,80	105,87	114,87
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	240	2.329	105,40	106,54	105,63
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	240	2.329	105,40	106,54	105,63
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	9.622	93.744	105,60	108,33	108,82
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	9.622	93.744	105,60	108,33	108,82
Hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 11 năm 2025

	Sơ bộ tháng 11/2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2025	Tháng 11/2025 so với tháng 10/2025 (%)	Tháng 11/2025 so với tháng 11/2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	7	42	100,00	87,50	70,00
Đường bộ	7	42	100,00	87,50	70,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)		21			110,53
Đường bộ		21			110,53
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	9	37	112,50	128,57	63,79
Đường bộ	9	37	112,50	128,57	63,79
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	8	100,00	50,00	57,14
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	90	4.471	2,23	94,74	473,12